SO SÁNH CHÍNH SÁCH KHỞI NGHIỆP CỦA VIỆT NAM VỚI MỘT SỐ NƯỚC ASEAN

Đặng Quý Dương
Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Email: dangquyduongts@gmail.com
Nguyễn Thường Lạng
Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
Email: nguyenlang2020@gmail.com

Ngày nhận: 8/8/2016
Ngày nhận bản sửa: 15/9/2016
Ngày duyệt đăng: 5/10/2016

Tóm tắt:

Năm 2016 được xác định là "năm khởi nghiệp" của Việt Nam và chính sách khởi nghiệp là một trong những công cụ quan trọng để Chính phủ thực hiện mục tiêu khởi nghiệp trên quy mô toàn quốc. Các nước thành viên ASEAN có nhiều tiềm năng khởi nghiệp và một số nước như Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan có những thành công nhất định trong chính sách khởi nghiệp. Đây là những kinh nghiệm Việt Nam có thể sử dụng để tham khảo đối với chính sách khởi nghiệp. Bài viết so sánh chính sách khởi nghiệp của Việt Nam với một số nước ASEAN theo các khía cạnh lựa chọn để chỉ rõ sự khác biệt của chính sách khởi nghiệp Việt Nam với các nước này. Đó là một trong những căn cứ chủ yếu để đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách khởi nghiệp của Việt Nam trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của một số nước ASEAN.

Từ khóa: ASEAN, chính sách khởi nghiệp, so sánh, Việt Nam.

Comparing Vietnam's start up policy with that of ASEAN countries

Abstract:

The year 2016 was determined as the "Start-up year" in Vietnam and the start-up policy has been one of the important tools for the Government to achieve the purpose of start-up in the nationwide scale. The ASEAN member countries owned a great potential for start-up and some of them like Indonesia, Malaysia, the Philippines, Singapore and Thailand had successful the start-up policy. Their experiences could be helpful for Vietnam as the reference for start-up policy. The paper would make comparison of Vietnam's start-up policy with that of some ASEAN countries in term of selected dimensions, to show clearly the differences in start-up policies between Vietnam and some ASEAN countries. It would be one of the the main bases to propose the solutions to improve Vietnam's start-up policy in line with the term of reference to that of some ASEAN countries.

Key words: ASEAN, comparing, start-up policy, Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Nền kinh tế thị trường là hệ thống sáng tạo giá trị vận động dựa trên sự kết nối và tương tác giữa các tác nhân là doanh nghiệp, thị trường, hộ gia đình và chính phủ. Để thúc đẩy vận hành kinh tế thị trường, doanh nghiệp là chủ thể quan trọng hàng đầu và chúng được hình thành từ khởi nghiệp. Chính sách có thể thúc đẩy hay kìm hãm khởi nghiệp và chính sách đó, ở phạm vi lớn hơn, là hệ sinh thái khởi nghiệp hoặc ở nghĩa hẹp là môi trường ươm tạo doanh nghiệp và phát triển doanh nhân. Bên cạnh những nội dung khá thống nhất, mỗi nước có chính sách khởi nghiệp riêng và chúng có thể so sánh. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu làm hàng chục ngàn doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô, chuyển hướng kinh doanh, thậm chí đóng cửa, phá sản mặc dù cũng có hàng chục ngàn doanh nghiệp được thành lập mới. Theo Bộ Lao

động, Thương binh và Xã hội, đến quý 1/2016, số người không có việc làm ở Việt Nam là 1.051,6 nghìn người, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở độ tuổi 15-24 là 7,21%, số cử nhân và thạc sỹ tốt nghiệp không có việc làm lên đến khoảng 200 nghìn người. Đến hết năm 2015, cả nước có 500 nghìn doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và đến năm 2020, cả nước có 1 triệu doanh nghiệp tư nhân hoạt động (Chính phủ, 2016). Các nước ASEAN trong đó có Việt Nam đang thực hiện nội dung Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) từ ngày 31/12/2015 và năm 2016 cũng là năm khởi nghiệp của Việt Nam, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) xóa bỏ hầu hết các rào cản và tạo thuận lợi đến mức cao nhất việc thành lập doanh nghiệp ở các nước thành viên, nhiều cơ hội và tiềm năng khởi nghiệp xuất hiện, việc so sánh chính sách khởi nghiệp tạo căn cứ giảm thiểu khác biệt của chính sách khởi nghiệp Việt Nam với một số nước ASEAN đã tích lũy được kinh nghiệm hoạch định và tổ chức thực hiện khởi nghiệp trong thời gian khá dài. Đây cũng là cách thức phối hợp, điều chỉnh nhằm bảo đảm hài hòa chính sách giữa các nước thành viên để khởi nghiệp không chỉ thực hiện ở Việt Nam mà còn ở các nước ASEAN khác. Khởi nghiệp góp phần tạo việc làm, giảm thất nghiệp cũng như tăng thịnh vượng quốc gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo Xếp hạng Hệ sinh thái Khởi nghiệp toàn cầu (Compass, 2015) đưa ra khung phân tích chính sách và bộ máy thực hiện khởi nghiệp. Các khía cạnh đề cập gồm hiệu quả, ngân quỹ, tiếp cận thị trường, tài năng và mối quan tâm khởi nghiệp. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) không đề cập trực tiếp đến khởi nghiệp nhưng nhấn mạnh phát triển nhanh doanh nghiệp nhỏ và vừa để thích nghi với những tác động bất lợi về kinh tế, tài chính và tự do hóa, tăng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua tạo thuận lợi tiếp cận thông tin, thị trường, phát triển nhân lực và kỹ năng, tài chính, công nghệ (ASEAN Secretariat, 2015). Chỉ số Chính sách doanh nghiệp nhỏ và vừa ASEAN (Tan, 2014) đưa ra 8 khía cạnh chính sách, trong đó khởi nghiệp chỉ là một yếu tố trong số các yếu tố khác bao gồm thể chế, dịch vụ hỗ trợ, khởi nghiệp nhanh và chi phí thấp, công nghệ và chuyển giao, mở rộng thị trường quốc tế, khuyến khích tinh thần doanh nhân, bảo đảm hiệu quả cao lợi ích doanh nghiệp. Báo cáo của Tổ chức Đổi mới sáng tạo vùng và Chính sách phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản (SMRJ, 2008) tổng kết chính sách phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của 6 nước ASEAN gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Có 12 yếu tố đưa ra để phân tích và đánh giá chính sách mặc dù không đề cập trực tiếp khuôn khổ của khởi nghiệp cả khía cạnh tổng thể và cụ thể. Nội dung của 12 yếu tố là tài trợ, thuế, thông tin, nhân lực, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ nguồn lực, hỗ trợ doanh nghiệp mới (khởi nghiệp), hỗ trợ đối xử công bằng, chính sách vùng, hỗ trợ quốc tế hóa, chính sách lao động, tổ chức và mạng lưới, biện pháp doanh nghiệp nhỏ và bảo đảm an toàn. Các nghiên cứu về Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), Chỉ số Hành nghề kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB), Chỉ số Tự do kinh tế đo lường các khía cạnh tổ chức kinh doanh liên quan đến khởi nghiệp và chấm dứt hoạt động bao gồm thành lập, xin giấy phép xây dựng, điện năng, đăng ký tài sản, tiếp cận tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư quy mô nhỏ, thanh toán thuế, xuất - nhập khẩu, hiệu lực hợp đồng và thủ tục phá sản. Ở Việt Nam, Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2015) cũng đề cập đến chi phí gia nhập thị trường có thể xem là chi phí chủ yếu trong khởi nghiệp mặc dù chi phí khởi nghiệp còn liên quan đến các khía cạnh khác. Các chi phí này bao gồm chi phí tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Kết quả của các chỉ số do các tổ chức quốc tế công bố này được xây dựng và tính toán có cơ sở khoa học và được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật phản ánh khá sát tình hình thực tế, được sử dụng phổ biến và lâu dài cho nên độ tin cậy của chúng khá cao. Đây là căn cứ đánh giá khách quan kết quả thực hiện chính sách khởi nghiệp của các quốc gia.

Để giải quyết vấn đề đặt ra, bài nghiên cứu xuất phát từ việc xác định cụ thể nội hàm khái niệm chính sách khởi nghiệp, chỉ ra các khía cạnh chủ yếu và tiến hành so sánh các khía cạnh chính sách này của Việt Nam với các nước ASEAN khác như Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan là những nước có những kết quả nhất định trong khởi nghiệp dựa trên nguồn thông tin thu thập từ công bố của các tổ chức quốc tế, các cơ quan của chính phủ. Việc so sánh thông qua bộ chỉ số sẽ chỉ ra các khía cạnh giống và khác nhau của chính sách

để rút ra các đánh giá cần thiết. Các khía cạnh được chọn để phân tích, đánh giá chính sách là các chỉ số được các tổ chức quốc tế công bố như số lượng thủ tục, khoảng thời gian thực hiện và chi phí khởi nghiệp. Những yếu tố kinh tế vĩ mô chi phối động cơ và phương thức khởi nghiệp cũng được cân nhắc, xem xét.

3. Quan niệm chính sách khởi nghiệp, tiềm năng khởi nghiệp ở Việt Nam và một số nước ASEAN

3.1. Quan niệm chính sách khởi nghiệp

Khởi nghiệp được định nghĩa là một thực thể triển khai mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo và thực hiện từng bước để thành công về thương mại (Rajasthan, 2015). Khởi nghiệp còn được hiểu là giai đoạn đầu trong chu kỳ doanh nghiệp chuyển từ giai đoạn ý tưởng đến bảo đảm tài chính, đặt nền tảng cơ bản đối với doanh nghiệp và bắt đầu sản xuất hoặc mua bán (Business Dictionary, 2016). Khởi nghiệp còn được quan niệm là một công ty trong thời kỳ đầu hoạt động do các nhà sáng lập cấp vốn để phát triển một sản phẩm hoặc dịch vụ mà họ cho là có nhu cầu. Do doanh thu hạn chế hoặc chi phí cao, hầu hết các hoạt động quy mô nhỏ đều không thích hợp trong dài hạn nếu thiếu sự bổ sung vốn từ các nhà đầu tư mạo hiểm hoặc phát huy vai trò của chính phủ. Theo cách xem xét đó, khởi nghiệp chỉ xem xét trong giai đoạn đầu kể từ khi hình thành ý tưởng khởi nghiệp của chủ thể đến khi ý tưởng đó được thực hiện trong thực tiễn ít nhất trong một chu kỳ kinh doanh để kiểm định mức độ phù hợp của ý tưởng. Khởi nghiệp có động lực từ thị trường, khát vọng đổi mới sáng tạo của nghiệp chủ và chính sách hỗ trợ, khuyến khích của chính phủ. Tuy nhiên, động lực thị trường có thể chưa tác động trực tiếp, sâu rộng đến từng thành viên và toàn xã hội như mong đợi là huy động mọi tiềm năng phát triển, cho nên, để thúc đẩy khởi nghiệp, chính phủ cần ban hành và áp dụng chính sách khởi nghiệp bao gồm hệ thống nguyên tắc, công cụ và biện pháp để định hướng khởi nghiệp theo đúng mục tiêu. Nội dung của chính sách mang tính toàn diện với nhiều khía cạnh đặc biệt phù hợp với nội dung thể chế trong Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu như quyền sở hữu hợp pháp về tài sản và trí tuệ được nhà nước bảo hộ, tính bình đẳng, lòng tin vào hệ thống chính trị, hiệu lực của hệ thống pháp luật, mức độ thuận lợi kinh doanh. Nền kinh tế thị trường là nền tảng phát triển chung và những nguyên tắc khởi nghiệp giữa các quốc gia có những điểm tương đồng. Theo nghĩa rộng, chính sách bao gồm thể chế, môi trường kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng, thị trường các yếu tố, sự sẵn sàng của công nghệ, quy mô thị trường, chất lượng kinh doanh, đổi mới sáng tạo nghĩa là tất cả các khía cạnh của năng lực cạnh tranh quốc gia. Đồng thời, do rủi ro liên quan đến khởi nghiệp cao cho nên chính sách của chính phủ, bên cạnh phát huy vai trò hỗ trợ còn phải giảm thiểu rủi ro, tăng lòng tin chủ thể khởi nghiệp vào chính sách ban hành ngay từ giai đoạn đầu khởi nghiệp.

3.2. Tiềm năng khởi nghiệp của Việt Nam và một số nước ASEAN

Bên cạnh ý tưởng khởi nghiệp là điều kiện cần, tiềm năng thực tế khởi nghiệp là điều kiện đủ. Chúng bao gồm nguồn lực đất đai, lao động, thị trường và nền tảng kinh tế cơ bản của quốc gia thông qua chỉ số kinh tế vĩ mô (Bảng 1), các yếu tố quốc tế về thị trường khu vực và thế giới, xu hướng tự do hóa thương mại. Khu vực ASEAN có tổng diện tích đất trên 4,4 triệu km^2, dân số 622 triệu người, GDP là 2.573 tỷ USD và thu nhập bình quân đầu người năm 2014 là 4.136 USD - là thị trường rộng lớn, có nhiều tiềm năng có thể khai thác. Có một số nước đạt trình độ phát triển kinh tế khá cao và đây là điều kiện để phát triển khởi nghiệp như Bru-nây, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan. Nếu so sánh các chỉ số kinh tế vĩ mô có thể thấy, Việt Nam có diện tích xếp thứ tư trong ASEAN sau Indonesia, Myanmar và Thái Lan, số dân đứng thứ ba sau Indonesia và Philippines, nhưng quy mô GDP đứng thứ năm, GDP bình quân đầu người thấp hơn GDP trung bình của cả ASEAN (xếp thứ 7). Mức sáng tạo giá trị bình quân đầu người của Việt Nam khá thấp so với các nước cho thấy rõ hơn sự cần thiết phải đẩy mạnh khởi nghiệp và tiềm năng to lớn để tăng sáng tạo giá trị. Bên cạnh đó, Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do trong đó có hiệp định thế hệ mới như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) hay Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu… cho nên những nền tảng phát triển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. ASEAN cũng thiết lập quan hệ với nhiều đối tác quan trọng trong khu vực và thế giới như Trung Quốc, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Ôt-xtrây-li-a… bằng các hiệp định, thỏa thuận và cam kết quốc tế sâu rộng và lâu dài về thương mại, đầu tư, di chuyển lao động… cho nên quy mô và phạm vi khởi nghiệp gần như được

Bảng 1: Một số chỉ số kinh tế chủ yếu của các nước ASEAN

Đất nước	Diện tích đất	Dân số	GDP (giá hiện hành)	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)		Thương mại hàng hóa quốc tế			Đầu tư trực tiếp nước ngoài
						Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng giá trị thương mại	
	km^2	Nghìn người	Triệu USD	USD/	Theo ngang giá sức mua	Triệu USD	Triệu USD	Triệu USD	Triệu USD
	2014	2014	2014	2014	2014	2014	2014	2014	2014
Bru-nây Da-rút-sa-lam	5.769	413.0	17.108	41.424	82.850	10.584,1	3.596,6	14.180,7	568,2
Campuchia	181.035	15.184,1	16.771	1.105	3.334	10.681,4	18.973,2	29.654,6	1.726,5
Indonesia	1.860.360	252.164,8	983.571	3.901	11.498	176.292,7	178.178,8	354.471,5	22.276,3
Lào	236.800	6.809,0	11.777	1.730	5.096	2.639,9	2.748,9	5.388,8	913,2
Malaysia	330.290	30.261,7	326.346	10.784	24.607	234.161,2	208.918,2	443.079,4	10.714,0
Myanmar	676.577	51.486,0	65.785	1.278	4.923	11.030,6	16.226,1	27.256,7	946,2
Philippines	300.000	101.174,9	284.910	2.816	6.846	61.809,9	67.756,9	129.566,9	6.200,5
Singapore	716	5.469,7	307.872	56.287	82.714	409.768,7	366.247,3	776.016,0	72.098,3
Thái Lan	513.120	68.657,0	373.225	5.436	14.333	227.573,6	227.952,3	455.525,9	11.537,9
Việt Nam	330.951	90.630,0	186.224	2.055	5.644	148.091,5	145.685,6	293.777,1	9.200,1
ASEAN	4.435.618	622.250,2	2.573.589	4.136	10.700	1.292.633,6	1.236.283,8	2.528.917,4	136.181,4

Nguồn: ASEAN (2015)

tối đa hóa.

4. Kết quả nghiên cứu

Việc so sánh chính sách khởi nghiệp của Việt Nam với các nước ASEAN khác được thực hiện thông qua hệ thống chỉ số công bố công khai của các tổ chức quốc tế có uy tín hàng đầu thế giới như Chỉ số cạnh tranh toàn cầu, Chỉ số tự do kinh tế, Chỉ số nhận thức tham nhũng và Chỉ số thuận lợi hành nghề kinh doanh.

Nếu phân tích nền tảng khởi nghiệp của Việt Nam với các nước ASEAN lựa chọn từ góc độ chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) có thể thấy chính sách của Việt Nam chưa tạo dựng được năng lực cạnh tranh đủ mạnh để tạo niềm tin cao đối với khởi nghiệp. Xét riêng trong từng giai đoạn 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014, 2014-2015 và cả giai đoạn 5 năm 2011-2015, năng lực cạnh tranh của Việt Nam ở vị trí từ 65-75 và trung bình cả giai đoạn 5 năm là 69.5 điểm với thang đo tối đa 100 và có 147-148 nước tham gia phân hạng. Đây là mức xếp hạng thấp nhất so với các nước như Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan (Bảng 2). Trong các nước đưa ra so sánh, Singapore liên tục đứng vị trí thứ hai của thế giới. Chỉ số này cho thấy sự ủng hộ của chính sách đối với khởi nghiệp ở Singapore là lớn nhất trong các nước ASEAN.

Chính sách khởi nghiệp có thể xem xét từ mức độ tự do kinh tế gồm có các công cụ và biện pháp của chính phủ giảm thiểu thậm chí loại bỏ các rào cản để các ý tưởng kinh doanh, năng lực doanh nhân được phát huy cao nhất. Chỉ số tự do kinh tế đo lường lộ trình chính sách kinh tế hướng tới sự năng động kinh tế và mức độ thịnh vượng lớn hơn. Mức độ tự do kinh tế thể hiện ở giới hạn chính phủ, quyền tài sản tư nhân được bảo vệ vững chắc, mở cửa thương mại và di chuyển tài chính, quy định phù hợp. Đồng thời, các yếu tố liên quan cũng được chỉ rõ bao gồm trao quyền cá nhân và thúc đẩy tính năng động doanh nhân. Với thang đo từ 0 đến 100 điểm chia thành 5 cấp độ là "tự do" (80-100 điểm), "gần như tự do" (70-79.9 điểm), "tự do vừa phải" (60-69.9 điểm), "gần như chưa tự do" (50-59.9 điểm) và "bị cấm đoán" (0-49.9 điểm). Kết quả đánh giá mức độ tự do kinh tế năm 2016 cho thấy Việt Nam có điểm 54 là mức thấp nhất so với các nước ASEAN khác (Hình 1) mặc dù Việt Nam và Indonesia đều được đánh giá cùng mức "gần như chưa tự do".

Chính sách khởi nghiệp có thể được đánh giá từ nhận thức tham nhũng thông qua Chỉ số nhận thức tham nhũng do Tổ chức Minh bạch thế giới công bố. Chỉ số này được xây dựng dựa trên mức độ nhận thức tham nhũng hàng năm trong khu vực công trên toàn cầu thông qua ý kiến chuyên gia. Chỉ số có mức 0 điểm thể hiện tình trạng tham nhũng cao và mức 100 điểm thể hiện trạng thái rất trong sạch. Kết

Bảng 2: Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và một số nước ASEAN

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a		Ma-lai-xi-a		Phi-lip-pin		Xinh-ga-po		Thái Lan		Việt Nam	
Thời gian	GCI	Trung bình 2011-2015	GCI	Trung bình 2011-2015	GCI	Trung bình 2011-2015	GCI	Trung bình 2011-2015	GCI	Trung bình 2011-2015	GCI	Trung bình 2011-2015
2011-2012	46	42	21	22.5	75	62.75	2	2	39	36.25	65	69.5
2012-2013	50		25		65		2		38		75	
2013-2014	38		24		59		2		37		70	
2014-2015	34		20		52		2		31		68	

Nguồn: World Economic Forum và tính toán của tác giả (2016)

Hình 1: So sánh mức độ tự do kinh tế ở Việt Nam và một số nước ASEAN

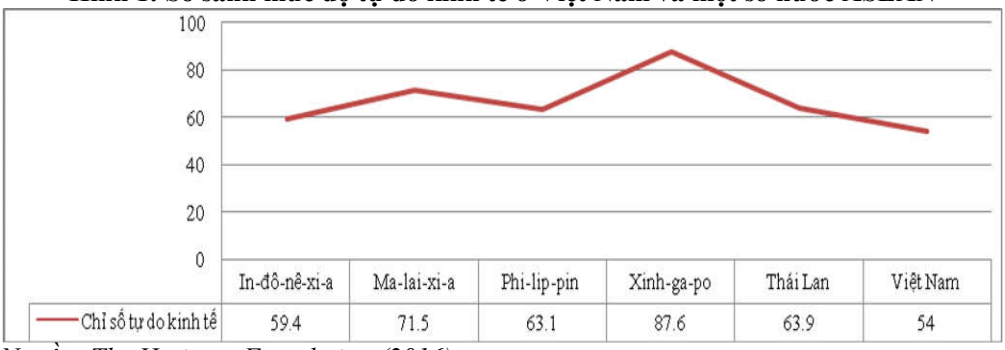

Nguồn: The Heritage Foundation (2016)

Hình 2: Chỉ số nhận thức tham nhũng của Việt Nam và một số nước ASEAN

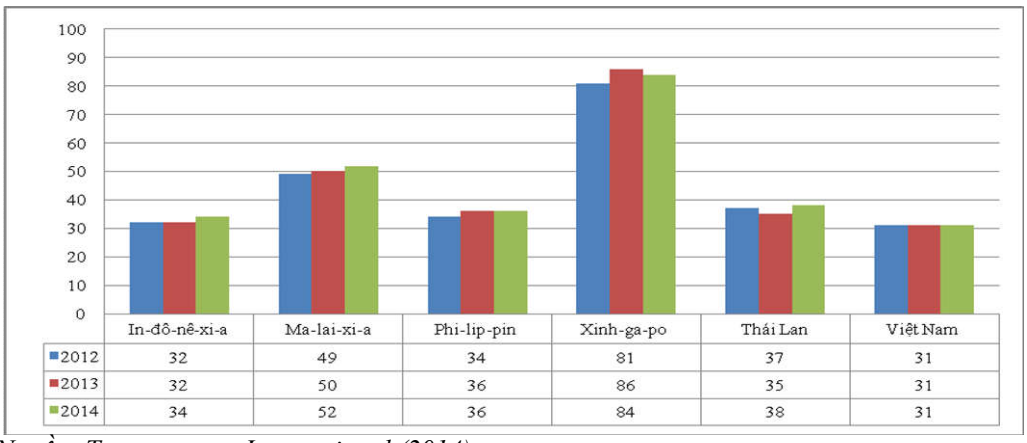

Nguồn: Transparency International (2014)

quả đánh giá cho thấy mức độ môi trường càng trong sạch, sự ủng hộ của chính sách càng lớn đối với khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và tinh thần doanh nhân. Ngược lại, mức độ tham nhũng cao làm tăng chi phí khởi nghiệp, tăng rủi do đối với các công việc có liên quan hay thể hiện sự ủng hộ thiếu thực chất. Theo công bố xếp hạng của Tổ chức Minh bạch Thế giới trong các năm 2012, 2013 và 2014, Việt Nam vẫn là nước có độ nhận thức trong sạch thấp nhất so với các nước ASEAN khác được lựa chọn. Điểm đánh giá đối với Việt Nam là 31 thấp hơn nước sát với Việt Nam là Indonesia là 32 trong khi Singapore có mức trên 80 điểm (Hình 2).

Việc so sánh chính sách khởi nghiệp của Việt Nam với một số nước ASEAN được lựa chọn là Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan có thể thực hiện thông qua Chỉ số Thuận lợi hành nghề kinh doanh. Mức độ thuận lợi càng cao, tính hấp dẫn khởi nghiệp càng lớn, khởi nghiệp càng nhanh chóng thực hiện, tạo kết quả kịp thời, và ngược lại. Có 3 khía cạnh được đưa ra đánh giá là số lượng thủ tục, thời gian và chi phí liên quan gồm chi phí và tiền đặt cọc để vay vốn tính theo tỷ lệ phần trăm so với thu nhập bình quân đầu người. Có thể thấy, thủ tục càng nhiều, thời gian thực hiện càng kéo dài và vì thế, chi phí thực hiện khởi nghiệp càng cao. Hơn nữa, điều này có thể làm mất đi cơ hội khởi nghiệp xuất hiện trong thời gian rất ngắn. Kết quả so

Bảng 3: So sánh thủ tục, thời gian, chi phí khởi nghiệp của Việt Nam và một số nước ASEAN năm 2015

	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin	Xinh-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
Số lượng thủ tục (thủ tục)	13	3	16	3	6	10
Thời gian thực hiện (ngày)	46,5	4,0	29,0	2,5	27,5	20
Chí phí (% thu nhập đầu người)	19,4	6,7	16,1	0,6	6,4	4,9
Tiền đặt cọc tối thiểu để vay vốn (% thu nhập đầu người)	31,0	0,0	3,3	0,0	0,0	0,0

Nguồn: World Bank Group (2015)

Bảng 4: Số thủ tục, thời gian thực hiện và chi phí liên quan ở Xinh-ga-po

Thứ tự	Thủ tục	Thời gian hoàn thành	Chi phí
1	Đăng ký trực tuyến với cơ quan thẩm quyền về tên công ty, lập bộ hồ sơ và mã số thuế.	Trong vòng 1 ngày (thủ tục trực tuyến)	315 Đô-la Xinh-ga-po (SGD)
2	Khắc dấu cho công ty	1 ngày	70 SGD
3	Làm thủ tục bảo hiểm việc làm cho người lao động tại công ty bảo hiểm.	1 ngày	Không mất phí

Nguồn: World Bank Group (2015)

sánh ở Bảng 3 cho thấy Việt Nam vẫn còn khá nhiều thủ tục (10 loại) và tốn kém thời gian hơn (20 ngày) so với Malaysia, Singapore và Thái Lan nhưng ít hơn so với Indonesia và Philippines. Đối với Singapore, số lượng các thủ tục được đơn giản hóa ở mức cao nhất, thời gian hoàn thành thủ tục trong thời gian ngắn nhất cũng như các loại chi phí khởi nghiệp được công bố công khai (Bảng 4). Thủ tục được đơn giản hóa góp phần rút ngắn thời gian thực hiện và việc công khai chi phí sẽ càng làm tăng mức độ trong sạch của môi trường kinh doanh, giảm thiểu tình trạng quan liêu, tham nhũng, hách dịch, cửa quyền hoặc gây tình trạng cấu kết ngấm ngầm. Mức độ công khai và minh bạch càng cao càng góp phần tăng tính chủ động của chủ thể khởi nghiệp cũng như hình thành tập quán, thói quen kinh doanh minh bạch, rõ ràng trong chủ thể khởi nghiệp hay doanh nhân. Đây là khía cạnh Việt Nam cần tham khảo để hình thành chuẩn mực đạo đức kinh doanh mới ở Việt Nam đối với các nghiệp chủ.

5. Một số đánh giá và đề xuất

Khởi nghiệp và cùng với nó là đổi mới sáng tạo là quá trình tạo tài sản và tăng giá trị mà trong bước đi đầu tiên phải dựa vào tinh thần khởi nghiệp, khát vọng sáng tạo giá trị với những ý tưởng kinh doanh được hình thành. Để ý tưởng trở thành hành động và có kết quả cụ thể trên thực tế, cần có sự ủng hộ của chính sách khởi nghiệp. Nói cách khác, sự ủng hộ của chính sách và thể chế là chỗ dựa vững chắc, lâu dài và toàn diện nhất đối với nghiệp chủ. Quá trình khởi nghiệp là một quá trình phức tạp do cạnh tranh ngày càng gay gắt, đòi hỏi ý chí quyết tâm vượt qua mọi khó khăn và rủi ro cũng như cần phát huy vai trò hỗ trợ và tạo điều kiện của chính sách để khởi nghiệp trở thành một thói quen và tập quán kinh doanh thường trực trong nền kinh tế thị trường.

Nếu so sánh chính sách khởi nghiệp của Việt Nam với một số nước ASEAN có thể thấy mức độ khác biệt và tụt hậu khá rõ nét của Việt Nam trong nền tảng cơ bản và mức độ khai thác tác động của chính sách đến khởi nghiệp. Những khác biệt này cho thấy lực cản đáng kể đối với khởi nghiệp và vai trò của chính sách chưa được phát huy dựa trên sự hoàn thiện liên tục chúng để phù hợp với điều kiện phát triển mới cũng như để bắt kịp với xu hướng khu vực và thế giới. Chính sách khởi nghiệp cần tạo động lực khởi nghiệp hữu hiệu thông qua tác động trực tiếp đến nghiệp chủ hoặc tác động đến môi trường kinh doanh từ đó tác động đến nhận thức chủ thể để hành động tối ưu. Trong giai đoạn 2016-2020, Việt Nam đặt mục tiêu thành lập mới 500 nghìn doanh nghiệp để đến năm 2020 có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp tư nhân hoạt động, đạt 2 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 và 5 triệu doanh nghiệp trong thời gian tiếp theo. Các địa phương trong cả nước cũng xác định mục tiêu khởi nghiệp như thành phố Đà Nẵng đặt mục tiêu thành lập mới trên 22 nghìn doanh nghiệp đến năm 2020 (L.T., 2016) và Thành phố Hồ Chí Minh đặt mục tiêu 500 nghìn. Đây là một nhiệm vụ to lớn và vai trò của Nhà nước được chuyển từ bộ máy quản lý, điều hành sang Nhà nước kiến tạo và hỗ trợ phát triển trong đó có thúc đẩy khởi nghiệp cả cấp Trung ương và cấp địa phương.

Thực tế, Chính phủ (2016) có những điều chỉnh

cơ bản trong chính sách, trong đó có chính sách khởi nghiệp như phát động năm khởi nghiệp - năm 2016, điều chỉnh liên tục các công cụ, biện pháp tháo gỡ khó khăn trong môi trường kinh doanh. Luật Đầu tư 2014 (Quốc hội, 2014) cho phép mọi công dân được kinh doanh những lĩnh vực pháp luật không cấm thay vì lĩnh vực cho phép. Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp (Chính phủ, 2016) và Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuẩn bị ban hành tạo căn cứ pháp luật phát triển khởi nghiệp. Các loại rào cản khởi nghiệp được từng bước loại bỏ. Nhiều mô hình khởi nghiệp, mô hình vườn ươm doanh nghiệp thành công trong phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp chất lượng cao, công nghệ thông tin, doanh nghiệp xã hội khẳng định sự thành công chính sách khởi nghiệp. Công tác thông tin, tuyên truyền về khởi nghiệp nhằm định hướng nhận thức và dư luận được coi trọng.

Để thúc đẩy khởi nghiệp ở Việt Nam, cần hoàn thiện chính sách khởi nghiệp. Việc so sánh chính sách khởi nghiệp của Việt Nam với một số nước ASEAN khác làm gia tăng nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn nội hàm của chính sách cũng như các khía cạnh cần hoàn thiện.

Thứ nhất, nội hàm chính sách khởi nghiệp cần được hiểu theo nghĩa rộng do khởi nghiệp liên quan đến nhiều yếu tố như chủ thể, ý tưởng, tài chính, nhân lực, thị trường, thời hạn và các loại rủi ro có thể xảy ra, do đó, khởi nghiệp không đơn thuần là một quá trình thành lập một doanh nghiệp mới mà còn bắt đầu một quá trình kinh doanh lâu dài, liên quan đến chi phí, lợi ích, tác động và hệ thống kết nối trong và ngoài nước, phù hợp với xu hướng khu vực và thế giới. Chính sách khởi nghiệp có tác động sâu rộng và lâu dài, liên quan đến đa số các chủ thể, lĩnh vực cũng như tốc độ tăng trưởng và sự thịnh vượng quốc gia. Do đó, chính sách khởi nghiệp cần được xây dựng có cơ sở khoa học, thực tiễn, gắn với các lĩnh vực và phù hợp với xu hướng khu vực và thế giới. Các nước thành viên ASEAN nhất trí triển khai thực hiện AEC từ ngày 31/12/2015 với việc loại bỏ các rào cản thương mại, đầu tư và di chuyển lao động có kỹ năng đồng thời phát triển kinh tế đồng đều cũng như đẩy mạnh khởi nghiệp, việc nghiên cứu chính sách khởi nghiệp của các nước ASEAN khác là cách thức hiểu đầy đủ và tiếp cận phù hợp hơn, thúc đẩy hoàn thiện chính sách của Việt Nam tương thích cao hơn với các nước. Quan niệm đúng về chính sách khởi nghiệp là yêu cầu hoàn thiện kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách với độ tin cậy cao nhất, hiệu năng và hiệu quả lớn nhất cũng như bảo đảm tính chuyên nghiệp cần thiết trong đội ngũ hoạch định và tổ chức, phối hợp thực hiện.

Thứ hai, đối với nền tảng chung của chính sách khởi nghiệp gắn với hệ thống các Chỉ số năng lực Cạnh tranh quốc gia, Chỉ số Nhận thức tham nhũng, Chỉ số hành nghề kinh doanh, Chỉ số Tự do kinh tế và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cần được tiếp tục hoàn thiện. Vì thế, cần lấy việc cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và cấp tỉnh làm nội dung trung tâm để hoàn thiện chính sách khởi nghiệp. Quá trình cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia cần được thực hiện đồng bộ với sự chuyển động quyết liệt từ việc cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Do đó, vai trò của chính quyền địa phương cấp tỉnh cần được phát huy để cải thiện chính sách khởi nghiệp bắt đầu từ điều kiện phát triển của địa phương, thế mạnh tại chỗ trong hệ thống quản lý khởi nghiệp thống nhất của cả nước. Các nguồn lực phát triển địa phương cùng với thị trường ngày càng minh bạch, rõ ràng và thể chế ủng hộ khởi nghiệp tạo động lực lớn để các ý tưởng khởi nghiệp được thực hiện. Các quỹ khởi nghiệp địa phương hoặc quỹ khởi nghiệp quốc gia dựa trên sự tham gia tự nguyện cộng đồng doanh nghiệp, đóng góp cá nhân hoặc tổ chức quốc tế thông qua tổ chức nghề nghiệp, theo lĩnh vực hoặc theo địa phương.

Thứ ba, đối với các khía cạnh mang tính kỹ thuật, cụ thể của chính sách khởi nghiệp bao gồm quy định chi tiết về bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và sở hữu trí tuệ, đơn giản hóa các loại thủ tục khởi nghiệp, chính sách tiếp cận nguồn tài chính ưu đãi, thuận lợi và công bố rộng rãi, bảo đảm mức độ hỗ trợ cao trong vận hành đặc biệt khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm cũng như sự ủng hộ của xã hội cần được thể chế hóa đồng bộ. Đồng thời, chính sách đào tạo nguồn nhân lực khởi nghiệp cần được chuẩn bị cẩn thận từ lực lượng học sinh, sinh viên với việc đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, bồi dưỡng khát vọng kinh doanh ngay trong giai đoạn học phổ thông để khi có điều kiện, lực lượng này tham gia khởi nghiệp nhanh chóng. Các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cần phát huy được vai trò giáo dục, tuyên truyền và nâng cao nhận thức khởi nghiệp như là một phẩm chất mới của đoàn viên, thanh niên trong điều kiện mới.

Thứ tư, để chính sách khởi nghiệp nhanh chóng thành công và trở thành tập quán kinh doanh mới cũng như trở thành cuộc vận động hay một phong trào mang tính rộng lớn, thu hút lớn nhất sự quan tâm của mọi tầng lớp nhân dân và huy động rộng nhất các nguồn lực, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo ra phong trào khởi nghiệp mọi lúc, mọi nơi trước hết khởi nghiệp theo ngành, lĩnh vực, theo loại hình tổ chức (doanh nghiệp tư nhân, xã hội, tổ, nhóm…) hoặc theo vùng cũng như trong từng giai đoạn với các dự án mang tính cộng đồng để tất cả mọi người đều có thể tham gia, nhận thức từng bước về lợi ích lâu dài của khởi nghiệp và khẳng định năng lực cá nhân, khai thác triệt để mọi cơ hội. Đội ngũ tư vấn và chuyên gia khởi nghiệp cả trong và ngoài nước cần được huy động và sử dụng hiệu quả, đồng thời với việc nghiệp chủ chủ động, tích cực học tập kinh nghiệm về kỹ thuật tổ chức, mô hình xuất phát điểm khi khởi nghiệp của các nước để khởi nghiệp nhanh chóng đạt kết quả tốt. Công tác khảo sát, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm các nước, trước hết từ các nước ASEAN khác là cần thiết để việc học hỏi, cải tiến và nhanh chóng triển khai áp dụng.❐

Tài liệu tham khảo

ASEAN (2015), *The selected key indicators,* truy cập lần cuối ngày 5 tháng 8 năm 2016, từ <http://asean.org/?static_post=selected-key-indicators-2>.

ASEAN Secretariat (2015), *ASEAN Economic Community Blueprint 2025*, truy cập lần cuối ngày 9 tháng 9 năm 2016, từ <www.asean.org/storage/.../aec-page/AEC-Blueprint-2025-FINAL.pdf>.

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2016), *Bản tin Cập nhật thị trường lao động Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 5 tháng 8 năm 2016, từ <http://ilssa.org.vn/2016/05/27/hoi-thao-cong-bo-ban-tin-cap-nhat-thi-truong-lao-dong-viet-nam-so-9-quy-12016>.

Business Dictionary (2016), *Definition of startup*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 8 năm 2016, từ <http://www.businessdictionary.com/definition/startup.html>.

Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp,* truy cập lần cuối ngày 9 tháng 9 năm 2016, từ <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=509&mode=detail&document_id=184664>.

Compass (2015), *Global Startup Ecosystem Ranking*, truy cập lần cuối ngày 3 tháng 8 năm 2016, từ <www.businesslocationcenter.de/.../the_global_startup_ecosystem_report_ 2015.pdf>, 24.

L.T (2016), *Đà Nẵng đặt mục tiêu thành lập mới trên 22.000 doanh nghiệp đến năm 2020*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 8 năm 2016 từ <http://thoibaonganhang.vn/da-nang-dat-muc-tieu-den-nam-2020-phat-trien-dat-tren-22000-dn-51566.html>.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2015), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*, truy cập lần cuối ngày 5 tháng 8 năm 2016 từ <http://pcivietnam.org/phuong-phap-c9.html>.

Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư,* Số 67/2014/QH13, ban hành ngày 26 tháng 1 năm 2016, Điều 5, Khoản 1.

Rajasthan (2015), *Start up policy,* truy cập lần cuối ngày 1 tháng 8 năm 2016, từ <resurgent.rajasthan.gov.in/...policies/rajasthan-startup-policy-2015.pdf>.

SMRJ (2008), *Small and Medium Enterprise Development Policies in 6 ASEAN Countries*, truy cập lần cuối ngày 4 tháng 8 năm 2016, từ <www.aseansme.org/kc_policies>.

Tan, T. (2014), *ASEAN SME Policy Index 2014*, truy cập lần cuối ngày 2 tháng 7 năm 2016, từ <https://www.oecd.org/.../ASEAN%20SME%20Policy%20Index%2014.pdf>, 28.

The Heritage Foundation (2016), *2016 Index of Economic Freedom*, truy lần cuối ngày 9 tháng 9 năm 2016, từ < http://www.heritage.org/index/download>.

Transparency International (2014), *The Corruption Perception Index*, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 8 năm 2016, từ <http://www.transparency.org/cpi2014/results>.

World Economic Forum (2016), *The Global Competitiveness Report 2015-2016*, truy cập lần cuối ngày 8 tháng 8 năm 2016, từ <www3.weforum.org/docs/.../Global_Competitiveness_Report_2015-2016.pdf>.

World Bank Group (2015), *Doing Business,* truy cập lần cuối ngày 1 tháng 8 năm 2016, từ <http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/singapore#starting-a-business>.